

BÀI ÔN THI KỲ 2

Em ôn lại những chữ đã học qua

OAT, OĂT: lư loát = Fluent, smooth and ready; hoạt bát = fluent, brisk, agile; sinh hoạt = activity; kiểm soát = to inspect, to exam; sột soạt = noise ‘leaf, paper, cloth things scratch against each other’; loắt choắt = small, little; thoăn thoắt = very fast, in a flash; as a lighting.

oAN, oĂN: ngoan ngoãn = obedient, wellbehaved; hoàn toàn = entirely, absolutely; toán = math; một đoạn = a segment, section; du ngoạn = traveling; một đoàn = a flock, group, band; đoán = to guess; dị đoan = superstitious; đoàn kết = to unite; hoãn lại = to postpone; hoàn tất = to complete, finish; hoàn hảo = perfect, excellent; hoan hô = to cheer with applause; hoạn nạn = misfortune, disaster; khoan = to drill a hole; loăng quăng = mosquito larva; khoẻ khoắn = to be in good health; bấn khoăn = anxious, restless;

OAM, oĂM: xồm xoàm = hairy; nhồm nhoàm = eat like a pig; ngoạm = bite, snap (out), snatch, bite, hold in one's mouth; sâu hoắm = very deep;

OAI, OAY: khoai tây = potato; bên/họ ngoại = the mother’s side; hoài = continuously, all the time; khoái = to like, to be pleased; điện thoại = telephone; đàm thoại = to converse; thoải mái = to feel relaxed, to feel at ease; năm ngoái = last year; ngoại, ngoài = out, outside; ngoại quốc = foreign country; loại = type, kind, species; loay hoay = to be busy in the middle of doing something; xoáy = to swirl; xoay = to turn, to swivel, to revolve, to rotate; ngoe ngoảy = to wag

OEN, OENG: Đôi khoen = pair of earring; xòen xọet = noise (from the electric saw); nhòen miệng cười = smiling; xoèng xoèng = noise (metal drum, metal clapping)

OEO, OET: Ngoéo tay = to link forefingers; ngoẹo cổ = bent neck; ngoằn ngoèo = zigzag; ngoeo ngoeo = cat sound; toe toét = grinning; loè loẹt = flashy; đục khoét = gnawing, make a hole; nhoè nhoẹt = to blur, to smear all over something;

ANG, ĂNG, ÂNG, ENG: cái thang = ladder; máng xối = gutter; xếp hàng = get in line; hàm răng = teeth; lo lắng = worried, thăng bằng = keep balance; vâng lời = obey; ngẩng đầu = lift the head; xà beng = crowbar;

Em tập đọc và hiểu các câu tục ngữ dưới đây:

Đi một ngày đàng, học một sàng khôn

Thả con săn sắt, bắt con cá rô

Ngoằn ngoèo như rắn bò

Thùng rỗng kêu to

Thuốc Đắng dã tật

Kiến tha lâu đầy tổ

Uôn cây từ thuở còn non

Dạy con từ thuở con còn ngây thơ

Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha,

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Cá không ăn muối cá ươn.

Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

Yêu nên tốt, ghét nên xấu

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao

Tên: _____

Bài Thi Mẫu

Phần 1 Chính tả

1. Cậu bé ngoan ngoãn nghe lời thầy dạy.
2. Anh giải bài toán đố này hoàn toàn đúng.
3. Nếu tôi đoán không sai, anh thuận tay trái.
4. Ba đã hoàn tất công việc theo tiêu chuẩn hãng đã đưa ra.
5. Mọi người hoan hô khi thấy phi thuyền con thoi đáp xuống phi trường một cách hoàn hảo.
6. Con chó ngoạm xương một cách ngon lành.
7. Đây là loại điện thoại cầm tay nhỏ nhất.
8. Sau giờ học, em cảm thấy thoải mái khi bước ra ngoài lớp học.
9. Máy cưa kêu xoèn xoẹt làm em bé giật mình.
10. Mỗi khi người ta khen em đẹp, em nhoẻn miệng cười
11. Ngày tết, nghe tiếng xoèng xoèng, em đoán được là đoàn lân đã đến.
12. Gió thổi làm lá cây kêu sột soạt.
13. Cậu bé loắt choắt xách cặp tới trường.

Có thể dùng các câu ca dao tục ngữ đã học để viết chính tả.

Phần 2 Chọn chữ thích hợp cho mỗi câu

loãng quăng	dị đoan	hoạn nạn	đoàn kết	xôm xoàm	sâu hoắm
du ngoạn	loay hoay	hoài	điện thoại	khoai tây	xoay quanh
xoáy	đôi khoen	nhòm nhòm	ngoe ngoáy	kiểm soát	hoạt bát

1. Mùa hè, gia đình chúng em đi _____ xa.
2. Trong hồ nước có _____ .
3. Nhiều người có tính _____ nên hay xem bói khi gặp _____.
4. Anh chị em trong gia đình phải _____ và hòa thuận.
5. Ông hàng xóm để râu _____ trông rất dơ dáy.
6. Ba tôi mất ngủ nhiều ngày, cặp mắt _____.

7. Ba đang _____ sửa máy giặt đồ.
8. Tôi gọi số _____ này _____ mà vẫn không thấy ai trả lời.
9. Ba em khoái ăn _____ chiên với bơ.
10. Trái đất _____ mặt trời còn mặt trăng _____ trái đất.
11. Gần bờ biển có băng cấm bơi lội vì nước _____ mạnh.
12. Em có _____ vàng rất đẹp.
13. Con heo ăn cám nhai _____ rất ngon miệng
14. Con rắn bị đập gần chết nhưng còn nằm _____.
15. mỗi khi qua biên giới Canada, người ta ngừng lại ở trạm _____.
16. Cô ấy nói chuyện rất _____ làm ai cũng thích nghe.

Phần 3: Chọn chữ phản nghĩa:

ngoại	năm tới
năm ngoái	nội
khoái	chê (dislike)
thoãn thoát	bệnh hoạn
khỏe khoắn	hư hỏng
ngoan ngoãn	bất hoà
đoàn kết	chậm chạp
loắt choắt	vấp vấp (stumbling in speech)
lưu loát	nông cạn (shallow)
sâu hoắm	to lớn

Phần 4: đặt câu cho những chữ dưới đây

- khoai tây , _____
- điện thoại , _____
- ngoe ngoảy , _____
- xòm xoàm , _____
- ngoại quốc , _____
- cái thang , _____
- máng xôi, _____
- xếp hàng, _____

lo lắng, _____
thăng bằng , _____
vâng lời, _____
ngoan ngoãn, _____
hoàn toàn, _____
toán , _____
một đoạn, _____
du ngoạn , _____
một đoàn, _____
đoán, _____
dị đoan, _____
đoàn kết , _____
hoãn lại , _____
hoàn tất , _____
hoàn hảo , _____
hoan hô, _____
hoạn nạn, _____
khoan, _____
loãng quǎng, _____
khoẻ khoǎn, _____
bǎn khoǎn, _____

Phần 5: Giải thích nghĩa của câu ca dao dưới đây (Explain the meaning of the sentences below)

1)

Cá không ăn muối cá ươn.

Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

2)

Đi một ngày đàng, học một sàng khôn